

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 123/TTr-TNMT ngày 20/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Vật liệu Everlast Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Một phần lô CN-06 (CN-06.2.1), KCN Tân Hưng, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án nhà máy vật liệu Everlast Việt Nam” tại một phần lô CN-06 (CN-06.2.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án nhà máy vật liệu Everlast Việt Nam

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH vật liệu Everlast Việt Nam

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần lô CN-06 (CN-06.2.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400969522, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/7/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10/10/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3263588648 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 27/7/2023, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 13/10/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400969522.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm từ plastic; sản xuất giấy nhấn, bì nhấn, bao bì từ giấy và bì.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi dự án: Dự án được thực hiện tại Một phần lô CN-06 (CN-06.2.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với diện tích đất 20.000 m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Sản xuất, gia công nẹp, phào làm từ nhựa PVC/PE phục vụ lát ván sàn nhựa trong ngành xây dựng: 30.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất, gia công thùng giấy: 1.000.000 chiếc/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH vật liệu Everlast Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH vật liệu Everlast Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH vật liệu Everlast Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Dự án nhà máy vật liệu Everlast Việt Nam” tại Một phần lô CN-06 (CN-06.2.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH vật liệu Everlast Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 129/QĐ-TNMT ngày 31/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Vật liệu Everlast Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án nhà máy vật liệu Everlast Việt Nam” tại Một phần lô CN-06 (CN-06.2.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh; UBND huyện Lạng Giang; Công ty TNHH vật liệu Everlast Việt Nam và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN.^{Việt Anh}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ngày đêm đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng do Công ty cổ phần Lideco 1 (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (*theo Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối công trình nước thải giữa Công ty cổ phần Lideco 1 và Công ty TNHH vật liệu Everlast Việt Nam ký ngày 15/01/2024*); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Công trình thu gom: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn (gồm 05 bể: 4 bể dung tích 10m³/bể, 01 bể dung tích 3 m³) sau đó theo đường ống nhựa UPVC D160-315 độ dốc 0,2%, tổng chiều dài 435 m thu về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng bằng đường BTCT D315 dài 90m để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

- Điểm xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý được xả thải ra hệ thống nước thải của KCN Tân Hưng tại 01 hố ga KCN B30 đầu nối có tọa độ X = 2361058.613; Y = 426852.638 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰). Vị trí điểm xả thải nằm bên ngoài tường rào nhà máy cách trạm biến áp của nhà máy khoảng 20m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của

KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học MBBR.
- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine: 0,3 kg/ngày; Dinh dưỡng: 2,5 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải sản xuất

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy định kỹ thuật, có nhật ký vận hành, hàng ngày ghi chép đầy đủ các thông số vận hành như: lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sửa chữa và thay thế kịp thời khi có sự cố.

- Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý phải được tập huấn, đào tạo, nâng cao chuyên môn, thao tác đúng cách để hạn chế những sai sót có thể gây ra sự cố.

- Theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải khi vận hành, đặc biệt là các thiết bị điện. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn, bơm... thay thế các thiết bị hỏng hóc của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Giám sát chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, nếu phát hiện có thông số nào vượt quá ngưỡng cho phép theo Quy chuẩn hiện hành, chủ dự án tiến hành kiểm tra phát hiện và xử lý các sự cố phát sinh.

- Giám sát lưu lượng nước thải thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh không để xảy ra quá tải, giảm hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Tạm dừng hoạt động phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong mới tiếp tục hoạt động trở lại. Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Báo cáo đơn vị quản lý KCN Tân Hưng khi xảy ra sự cố dẫn đến nước thải sau xử lý của dự án không đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B hoặc theo yêu cầu của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang.

- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống xử lý nước thải vận hành trở lại.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống xử lý này để khắc phục sự cố, thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ

thống xử lý, Chủ dự án thực hiện thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý theo quy định.

Đặc biệt sự cố xảy ra đối với trạm xử lý khi tỷ lệ BOD:N:P không đảm bảo cho quá trình xử lý, biện pháp khắc phục như sau:

Tỷ lệ BOD:N:P thích hợp cho quá trình xử lý là 100:5:1. Khi tỷ lệ này không đảm bảo cho quá trình xử lý, tức sẽ xảy ra các trường hợp:

+ Thiếu hụt N, P: trường hợp này vi sinh vật dạng sợi sẽ phát triển tạo hiện tượng trương phồng bùn, không tạo được bông bùn sinh học.

+ Giá trị BOD thấp so với N,P: hiện tượng thiếu hụt chất dinh dưỡng cho quá trình xử lý các chất ô nhiễm trong nước thải. Trường hợp này thường gặp trong nước thải sinh hoạt. Khi đó, bùn khó lắng, nước đục có độ nhớt cao, đóng rêu xanh thành bết,... làm ảnh hưởng chất lượng nước đầu ra.

+ Hệ thống cấp chất dinh dưỡng được sử dụng như là giải pháp để xử lý trong trường hợp mất cân bằng tỷ lệ BOD:N:P. Lượng chất dinh dưỡng cấp vào được tính toán và điều chỉnh theo điều kiện vận hành thực tế.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 06/10/2025 đến ngày 29/12/2025.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	COD	mg/l	150
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
8	Sunfua	mg/l	0,5

9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại bể gom nước thải sinh hoạt	Lưu lượng, pH, BOD ₅ , COD, chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng photpho (tính theo P), Tổng nitơ; Coliform.	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày: 27/11/2025	QCVN 40:2011/BTNMT cột B
2	01 vị trí tại hố ga quan trắc nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày, trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: - Lần 1: 27/11/2025 - Lần 2: 28/11/2025 - Lần 3: 29/11/2025	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B này trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Có 2 nguồn

- Nguồn thải số 1: Khí thải phát sinh từ quá trình gia nhiệt đúc nhựa tạo hình sản phẩm.

- Nguồn thải số 2: Khí thải phát sinh từ quá trình dán keo.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 (hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt đúc nhựa tạo hình sản phẩm).

- Dòng khí thải số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 (hệ thống xử lý khí thải từ quá trình dán keo).

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

- Vị trí xả thải số 01: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt đúc nhựa tạo hình sản phẩm. Tọa độ: X=2361184.51; Y=426726.96

- Vị trí xả thải số 02: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải dán keo. Tọa độ: X=2361182.13; Y=426803.24

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải 45.000m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày, trong đó:

- Dòng khí thải số 1: 25.000 m³/giờ, tương đương 200.000 m³/ngày.

- Dòng khí thải số 2: 20.000 m³/giờ, tương đương 160.000 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (08 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)	QCVN 20:2009/BTNMT

1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-
2	CO	mg/Nm ³	1.000	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	-
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-
6	Benzen	mg/Nm ³	-	5
7	Xylen	mg/Nm ³	-	870
8	Toluen	mg/Nm ³	-	750

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn gia nhiệt, đùn ép đúc nhựa, tạo hình sản phẩm tại 08 máy tạo hình nhựa được thu gom bằng các chụp hút khí thải (8 chụp hút kích thước 1000x1000x500 (mm), sau đó theo đường ống dẫn D600mm, D450mm, D300mm dài 90m đưa về hệ thống xử lý khí thải số 1 bằng quạt hút ly tâm công suất 25.000 m³/giờ và thoát ra ngoài môi trường bằng ống khói D600mm cao 4m.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn gia dán keo tại 02 máy dán keo được thu gom bằng các chụp hút khí thải (2 chụp hút kích thước 2500x1500x500), sau đó theo đường ống dẫn D500mm, D400, D300mm, chiều dài 35m đưa về hệ thống xử lý khí thải số 2 nhờ quạt hút ly tâm công suất 20.000 m³/giờ và thoát ra ngoài môi trường bằng ống khói D600mm cao 4m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ (Hệ thống xử lý khí thải số 1 và số 2 có cùng quy trình công nghệ) như sau:

Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tủ than hoạt tính (02 lớp than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho 02 hệ thống: Than hoạt tính: 3.600 kg/năm; Tấm lọc bụi : 02 tấm lọc bụi kích thước (2000x2000x50)mm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 06/10/2025 đến ngày 29/12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt đúc nhựa tạo hình sản phẩm.
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình dán keo.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt đúc nhựa tạo hình sản phẩm.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình dán keo

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của từng dòng thải (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí sau Hệ thống xử lý khí thải số 01.	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ ,	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp.	QCVN 19:2009/ BTNMT cột B và QCVN
2	01 vị trí sau Hệ	Xylen,	Thời gian dự kiến:	

	thống xử lý khí thải số 02	Toluen, Benzen	- Lần 1: 27/11/2025 - Lần 2: 28/11/2025 - Lần 3: 29/11/2025	20:2009/BTN MT
--	-------------------------------	-------------------	---	-------------------

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án, cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 nguồn**

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị hoạt động tại xưởng 01.
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc, thiết bị hoạt động tại xưởng 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 vị trí phát sinh (Tọa độ: theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiều 3^0).

- Vị trí số 1: Tại trung tâm xưởng 1. Tọa độ: X=2361139.15; Y=426795.34;
- Vị trí số 2: Tại trung tâm xưởng 2. Tọa độ: X=2361139.28; Y=426795.98;

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thiết kế nhà xưởng và hệ thống máy móc sản xuất đảm bảo độ ồn và rung động đạt quy chuẩn cho phép.

- Chọn vị trí đặt máy thích hợp, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị.

- Bố trí các tấm liệu hút âm bằng xốp trên trần, trên tường, treo trong không gian nhà xưởng để hấp thu âm lan truyền trong không khí và phản xạ từ các vật dụng khác.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị chống ồn như nút bịt tai cho công nhân vận hành tại các khu vực có độ ồn.

- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các thiết bị máy móc, thực hiện chế độ bổ sung dầu mỡ theo định kỳ.

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới khu vực lân cận.

- Xây dựng lịch trình sản xuất hợp lý, tăng số ca làm việc trong ngày làm giảm mật độ các loại phương tiện vận chuyển trong cùng một thời điểm.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên	Trạng thái	Khối lượng (kg/ năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	30	16 01 06
2	Dầu, mỡ thải	Lỏng	200	07 03 05
5	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, bông lọc bụi	Rắn	150	18 02 01
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	Rắn	350	18 01 02
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	300	18 01 03
8	Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	3.600	12 01 04
Tổng khối lượng			4.630	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 59.512,08 tấn/năm gồm:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)	Công đoạn phát sinh
1	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi bằng, bavia nhựa... (chiếm khoảng: 10% tổng nguyên liệu đầu vào)	4.011,88	Sản xuất, gia công nẹp, phào làm từ nhựa PVC/PE
2	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi bằng, bavia bìa catton ... (chiếm khoảng: 10% tổng nguyên liệu đầu vào)	55.500	Sản xuất, gia công thùng giấy
3	Bao bì nilong, dây đai, nhãn mác,....	0,2	Sử dụng chung
Tổng khối lượng		59.512,08	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 100kg/ngày, chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh... Giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí khoảng 8 thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng để lưu giữ từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, có dán nhãn, dấu hiệu cảnh báo CTNH.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (tần suất 01 tuần/lần).

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải: 14 m² (kích thước 7x2m), được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái và tường tôn bao quanh, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo. Nền có gờ chống tràn xây bằng gạch đặc tại cửa ra vào, rãnh và hố thu gom chất thải lỏng phòng ngừa sự cố tràn chất thải lỏng. Chiều cao công trình 3,5m.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí khoảng 10 thùng chứa, dung tích khoảng 150 lít/thùng đặt tại các khu vực sản xuất có phát sinh chất thải.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (tần suất 1 tháng/lần).

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải: 14 m² (kích thước 7x2m), được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế: Kho xây dựng khép kín, tường gạch bao quanh, nền xi măng, mái tôn, có cửa ra vào, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao 3,5m.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 10 thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng đặt tại khu vực nhà vệ sinh, khu vực nhà ăn và văn phòng,... để thu gom chất thải rắn sinh hoạt sau đó tập kết túi nilong buộc kín và lưu giữ tại kho chứa chất thải sinh hoạt.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (tần suất 3 lần/tuần).

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 14 m² (kích thước 7x2m), được bố trí bên ngoài nhà xưởng được kí hiệu tại vị trí số 4 trên mặt bằng tổng thể.

- Thiết kế: Kho xây dựng khép kín, tường gạch bao quanh, nền xi măng, mái tôn, có cửa ra vào, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao 3,5m.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; chỉ được tiếp tục hoạt động sản xuất khi xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH vật liệu Everlast Việt Nam có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành 02 hệ thống thu gom, xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí khu vực.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát; thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 123/TTr-TNMT ngày 20/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.